



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

-----o0o-----

Số: 24.2021/HHA/CV-CBTT

(V/v CBTT định kỳ: BCTC Bán niên Năm 2021
đã được soát xét)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

-----o0o-----

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2021

**Kính gửi: - Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội;
- Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước.**

1. Tên tổ chức: **Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu.**
 2. Mã chứng khoán: SJ1.
 3. Địa chỉ liên lạc: 1004A Âu Cơ, P. Phú Trung, Q. Tân Phú, Tp. HCM.
 4. Điện thoại: 028. 6290 3333 Fax: 028. 6261 6666
 5. Email: info@hunghau.vn.
 6. Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Tống Văn Tùng – Tổng Giám Đốc.**
 7. Nội dung công bố thông tin:
 - 7.1. Báo cáo tài chính Bán niên Năm tài chính 2021 (01/10/2020 – 31/03/2021) của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 14/05/2021 bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 7.2. Nội dung giải trình: Giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Bán niên Năm 2021 giảm so với cùng kỳ Năm 2020:
 - Lợi nhuận sau thuế của Bán niên Năm tài chính 2021 giảm 33% so với cùng kỳ Năm tài chính 2020 là do:
 - + Giá bán giảm và chi phí xuất khẩu tăng.
 - + Do ảnh hưởng của dịch Covid-19.
 8. Địa chỉ website đăng tải toàn bộ thông tin trên: **www.agri.hunghau.vn.**
- Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT.

Người thực hiện CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỐNG VĂN TÙNG

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬUSố: **19.2021/CV-HHA**

---oOo---

V/v: giải trình kết quả hoạt động SXKD
6 tháng đầu năm tài chính 2021 giảm so với
cùng kỳ năm tài chính 2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

---oOo---

TP.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm tài chính 2021 giảm so với cùng kỳ năm tài chính 2020 như sau:

Bảng tổng hợp các chỉ tiêu:

Chi tiêu	ĐVT	Năm 2020 (từ 01/10/2019 đến 31/03/2020)	Năm 2021 (từ 01/10/2020 đến 31/03/2021)	% tăng, giảm
I/ Sản lượng SX-TT				
1. Sản lượng sản xuất	Tấn	2,125	1,801	-15%
2. Sản lượng tiêu thụ	Tấn	1,888	1,752	-7%
II/ Doanh thu - Lợi nhuận				
1. Doanh thu thuần	Triệu đồng	580,171	529,614	-9%
2. Lợi nhuận sau thuế	Triệu đồng	8,869	5,914	-33%
III/ Các chỉ tiêu tài chính cơ bản				
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	Triệu đồng	341,627	349,635	2%
2. Hàng tồn kho	Triệu đồng	260,963	293,357	12%
3. Nợ ngắn hạn	Triệu đồng	605,130	640,695	6%

- * Lợi nhuận sau thuế của 6 tháng đầu năm tài chính 2021 giảm 33% so với cùng kỳ năm tài chính 2020 là do :
_ Do ảnh hưởng dịch Covid-19, giá bán giảm và chi phí xuất khẩu tăng

Trên đây là phần giải trình biến động về KQKD giữa hai kỳ báo cáo của Công Ty Cổ Phần Nông Nghiệp Hùng Hậu

Trân trọng kính chào.

Nơi nhận:

- _ Như trên
_ Lưu TV

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU**TỔNG VĂN TÙNG**

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU
SỐ: 40.2021/CV-HHA

V/v: giải trình BCTC quý 2 năm tài chính 2021 so với
BCKT 6 tháng đầu năm tài chính 2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc

Tp.HCM, ngày 15 tháng 05 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty xin giải trình Báo cáo tài chính quý 2 năm tài chính 2021 so với Báo cáo kiểm toán 6 tháng đầu năm tài chính 2021 như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2021	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2021	Chênh lệch	Lý do
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5,568,851,718	5,543,673,689	(25,178,029)	- Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản tiền gửi và tài khoản tiền vay thấu chi
Tài sản dài hạn				
Tài sản cố định hữu hình	119,046,843,524	119,015,351,401	(31,492,123)	- Điều chỉnh giảm nguyên giá và tăng chi phí phát sinh mua xe trong kỳ
Tổng cộng tài sản	124,615,695,242	124,559,025,090	(56,670,152)	
NGUỒN VỐN				
Nợ phải trả				
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	7,303,127,389	7,323,739,059	20,611,670	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	487,037,824,429	486,978,455,705	(59,368,724)	- Điều chỉnh chênh lệch giữa tài khoản tiền gửi và tài khoản tiền vay thấu chi. - Trình bày lại tăng khoản vay dài hạn và giảm khoản vay ngắn hạn.
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	61,936,043,100	61,978,333,795	42,290,695	- Trình bày lại tăng khoản vay dài hạn và giảm khoản vay ngắn hạn. - Điều chỉnh khoản vay sang chi phí tài chính.
Vốn chủ sở hữu			-	

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2021	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2021	Chênh lệch	Lý do
LNST chưa phân phối kỳ này	5,974,396,924	5,914,193,131	(60,203,793)	- Điều chỉnh khoản vay sang chi phí tài chính. - Điều chỉnh giảm nguyên giá và tăng chi phí phát sinh mua xe trong kỳ. - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Tổng cộng nguồn vốn	562,251,391,842	562,194,721,690	(56,670,152)	

KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Báo cáo lũy kế bán niên năm 2021	Báo cáo kiểm toán bán niên năm 2021	Chênh lệch	Lý do
Chi phí tài chính	20,217,224,709	20,225,324,709	8,100,000	- Điều chỉnh khoản vay sang chi phí tài chính.
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8,946,148,190	8,977,640,313	31,492,123	- Điều chỉnh giảm nguyên giá và tăng chi phí phát sinh mua xe trong kỳ.
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1,565,852,798	1,586,464,468	20,611,670	- Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.
Lợi nhuận sau thuế TNDN	5,974,396,924	5,914,193,131	(60,203,793)	- Điều chỉnh khoản vay sang chi phí tài chính. - Điều chỉnh giảm nguyên giá và tăng chi phí phát sinh mua xe trong kỳ. - Điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế do tính lại thuế TNDN hiện hành.

CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP HÙNG HẬU



TÓNG VĂN TÙNG



**CÔNG TY CỔ PHẦN NÔNG NGHIỆP
HÙNG HẬU**

**Báo cáo tài chính
cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021
đã được soát xét**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 – 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán	05 – 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	09 – 31

SỐ D.N: 0
NÔ
H
TÂN PH

0305
TRÁCH
DỊCH
TÀI CHÍNH
VÀ
VI.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021.

Khái quát

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ	
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	Từ ngày 15/12/2020
Ông Trần Thanh Hương	Phó Chủ tịch	Đến ngày 15/12/2020
Ông Từ Thanh Phụng	Thành viên	Đến ngày 15/12/2020
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	Từ ngày 15/12/2020
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ	
Ông Tống Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Ông Tống Văn Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Bà Huỳnh Thanh	Phó Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Dôi	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020

3020
CÔNG
CỔ P
NG N
HÙNG
Ú-TP

1388
ÔNG T
NHÌM B
VỤ T
INH K
KIỂM T
AM VI
TP. HC

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 3 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu phê duyệt Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 14 tháng 5 năm 2021

Thay mặt Hội đồng Quản trị
Chủ tịch .

Phạm Thị Minh Nguyệt

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng



Số: 79-2/BCSX/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu được lập ngày 14/05/2021, từ trang 5 đến trang 31, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/03/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 31/03/2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt

Phó Giám đốc



Nguyễn Anh Tuấn

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1559-2018-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 5 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		686.124.801.675	654.874.347.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		5.543.673.689	3.139.176.074
1. Tiền	111	V.1	5.543.673.689	3.139.176.074
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.075.491.181	24.130.305.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	31.075.491.181	24.130.305.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		349.635.236.199	360.271.997.641
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	341.601.935.369	352.422.550.227
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	5.001.085.935	4.621.841.640
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.032.214.895	3.227.605.774
IV. Hàng tồn kho	140	V.6	293.356.700.630	261.283.644.204
1. Hàng tồn kho	141		293.356.700.630	261.283.644.204
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.513.699.976	6.049.224.652
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	772.084.319	1.812.148.715
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.741.615.657	4.237.075.937
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		326.210.512.018	329.204.462.814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6.142.818.989	6.384.950.040
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	6.142.818.989	6.384.950.040
II. Tài sản cố định	220		237.051.078.724	242.120.704.152
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	119.015.351.401	121.756.673.991
- Nguyên giá	222		206.574.099.892	204.671.864.164
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.558.748.491)	(82.915.190.173)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.9	23.325.817.264	25.039.140.442
- Nguyên giá	225		38.186.047.767	38.186.047.767
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(14.860.230.503)	(13.146.907.325)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	94.709.910.059	95.324.889.719
- Nguyên giá	228		102.281.820.014	102.281.820.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7.571.909.955)	(6.956.930.295)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		7.840.737.414	5.062.154.722
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	7.840.737.414	5.062.154.722
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		53.120.500.000	53.120.500.000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2	19.545.000.000	19.545.000.000
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	31.325.500.000	31.325.500.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2	2.250.000.000	2.250.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		22.055.376.891	22.516.153.900
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	22.055.376.891	22.516.153.900
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.012.335.313.693	984.078.810.385

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 3 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		714.366.173.531	691.556.492.757
I. Nợ ngắn hạn	310		640.695.359.736	610.078.885.253
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	125.193.201.752	130.715.209.090
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		7.388.449.241	2.715.036.938
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	7.323.739.059	12.659.693.765
4. Phải trả người lao động	314		6.556.416.602	10.259.816.949
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	50.270.548	43.956.008
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7.204.788.521	12.384.834.367
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	486.978.455.705	441.300.299.828
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		38.308	38.308
II. Nợ dài hạn	330		73.670.813.795	81.477.607.504
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	11.692.480.000	11.854.775.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	61.978.333.795	69.622.832.504
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		297.969.140.162	292.522.317.628
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17	297.969.140.162	292.522.317.628
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		221.560.600.000	221.560.600.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		46.428.827.960	46.428.827.960
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.100.000)	(10.100.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.011.297.455	5.011.297.455
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.978.514.747	19.531.692.213
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		19.064.321.616	71.061.196
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.914.193.131	19.460.631.017
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.012.335.313.693	984.078.810.385

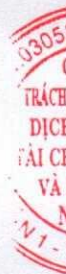
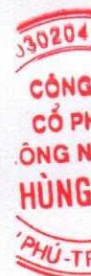
Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2021

Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	530.230.315.082	580.171.374.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	616.455.124	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	529.613.859.958	580.171.374.215
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	484.281.059.363	526.928.337.657
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		45.332.800.595	53.243.036.558
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	2.992.982.365	944.186.676
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	20.225.324.709	20.736.800.200
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		18.637.883.223	19.602.854.451
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	11.466.576.544	13.266.172.520
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	8.977.640.313	9.072.564.700
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.656.241.394	11.111.685.814
11. Thu nhập khác	31	VI.8	288.281.449	236.291.138
12. Chi phí khác	32	VI.9	443.865.244	304.905.108
13. Lợi nhuận khác	40		(155.583.795)	(68.613.970)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.500.657.599	11.043.071.844
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	1.586.464.468	2.173.922.932
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		5.914.193.131	8.869.148.912

Người lập biểu / Kế toán trưởng

Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	7.500.657.599	11.043.071.844
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	7.439.334.520	8.107.073.465
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	576.099.825	585.050.481
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.160.558.197)	(399.648.063)
- Chi phí lãi vay	06	18.637.883.223	19.602.854.451
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	32.993.416.970	38.938.402.178
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	10.377.914.942	14.849.048.593
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(32.073.056.426)	(52.578.518.820)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(10.279.241.668)	25.348.493.562
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	1.500.841.405	(1.863.104.929)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(18.637.883.223)	(19.602.854.451)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.996.987.852)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(467.370.597)	(1.300.775.731)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(21.582.366.449)	3.790.690.402
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(7.829.649.926)	(3.041.189.058)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	163.636.364	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.945.186.181)	(2.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	1.595.613.329
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức được chia	27	1.134.913.877	954.067.533
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(13.476.285.866)	(2.400.599.105)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	542.492.518.142	558.730.034.107
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(502.280.053.847)	(554.083.390.610)
3. Tiền trả nợ thuê tài chính	35	(2.714.079.091)	(4.431.090.402)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(19.641.000)	(20.873.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	37.478.744.204	194.679.495
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.420.091.889	1.584.770.792
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.139.176.074	5.276.746.665
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(15.594.274)	112.938.874
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5.543.673.689	6.974.456.331

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2021



Tổng Giám đốc



Tổng Văn Tùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Hùng Hậu (tên cũ Công ty Cổ phần Thủy sản số 1) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0302047389, đăng ký lần đầu ngày 10 tháng 7 năm 2000 và đăng ký thay đổi lần 24 ngày 28 tháng 12 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại số 1004A Âu Cơ, Phường Phú Trung, Quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất, chế biến các mặt hàng thủy sản;
- Xuất nhập khẩu trực tiếp thủy hải sản, nông sản, súc sản và các loại hàng hóa, máy móc thiết bị, vật tư nguyên liệu, hóa chất, công nghệ phẩm;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng nông sản;
- Sản xuất, chế biến các mặt hàng súc sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm;
-

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

Trong kỳ, Công ty không có thay đổi bất thường gì về đặc điểm hoạt động kinh doanh.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách Công ty con:

Tên Công ty	Tỷ lệ	Địa chỉ	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Ngư nghiệp Hùng Hậu	65%	Lô C, Khu Công nghiệp Sa Đéc, Phường Tân Quy Đông, Thành phố Sa Đéc, Tỉnh Đồng Tháp	Chế biến bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ 01/10 năm trước và kết thúc vào ngày 30/09 của năm nay.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ tài chính ban hành ngày 22/12/2014.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính: Là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch theo nguyên tắc:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính."

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các khoản phải thu khác không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 40 năm
- Máy móc, thiết bị	03 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	32 – 44 năm
- Chương trình phần mềm	05 – 08 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc và thiết bị	07 – 10 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Đầu tư vào công ty con; Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư vào công ty con được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận nợ phải trả

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

17. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	1.028.960.184	2.376.745.276
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.514.713.505	762.430.798
Cộng	5.543.673.689	3.139.176.074

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Đầu tư tài chính

			Đơn vị tính: VND		
Số cuối kỳ			Số đầu năm		
Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá gốc	Giá trị hợp lý
a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	33.325.491.181	33.325.491.181		26.380.305.000	26.380.305.000
- Ngắn hạn	31.075.491.181	31.075.491.181		24.130.305.000	24.130.305.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn bảo lãnh các khoản vay	14.000.000.000	14.000.000.000		14.000.000.000	14.000.000.000
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	17.075.491.181	17.075.491.181		10.130.305.000	10.130.305.000
- Dài hạn	2.250.000.000	2.250.000.000		2.250.000.000	2.250.000.000
+ Trái phiếu (250 trái phiếu của AGR kỳ hạn đến 24/9/2026)	250.000.000	250.000.000		250.000.000	250.000.000
+ Trái phiếu (200 trái phiếu của BIDV kỳ hạn 7 năm)	2.000.000.000	2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
b) Đầu tư tài chính dài hạn	50.870.500.000			50.870.500.000	
- Đầu tư vào Công ty con	19.545.000.000	18.921.578.814		19.545.000.000	18.953.611.215
+ Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	65% 19.545.000.000	18.921.578.814	65% 19.545.000.000		18.953.611.215
- Đầu tư vào đơn vị khác	31.325.500.000			31.325.500.000	
+ Công ty CP Thủy sản Năm Căn (15.952 CP)	159.520.000	239.280.000		159.520.000	255.232.000
+ Công ty CP Bao bì Thủy sản (6.598 CP)	65.980.000	(*)		65.980.000	(*)
+ Công ty TNHH Thực Phẩm Hùng Hậu	17% 30.600.000.000	(*)	17% 30.600.000.000		(*)
+ Quỹ trái tim Hùng Hậu	500.000.000	(*)		500.000.000	(*)
Cộng	84.195.991.181			77.250.805.000	

(*) Tại ngày đầu năm và ngày cuối kỳ, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư chứng khoán này do các công ty này chưa niêm yết nên giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này chưa được trình bày trên thuyết minh báo cáo tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	341.601.935.369	352.422.550.227
Phải thu khách hàng trong nước	327.920.627.393	336.762.292.261
Phải thu khách hàng nước ngoài	13.681.307.976	15.660.257.966

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Ứng trước nhà cung cấp xây dựng - Công ty CP Xây dựng Phát Triển Miền Tây MARINEPACK PTE., LTD	-	160.456.027
Các đối tượng khác	1.116.964.133	-
	3.884.121.802	4.461.385.613
Cộng	5.001.085.935	4.621.841.640

5. Phải thu khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	3.032.214.895	3.227.605.774
Phải thu tạm ứng cán bộ công nhân viên	1.457.864.376	1.514.895.760
Phải thu khác	1.574.350.519	1.712.710.014
b) Dài hạn	6.142.818.989	6.384.950.040
Ký quỹ thuê tài chính - Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	5.637.758.800	5.637.758.800
Thuế GTGT tài sản thuê tài chính	476.075.189	718.206.240
Phải thu khác	28.985.000	28.985.000
Cộng	9.175.033.884	9.612.555.814

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.020.750.069	-	3.101.676.426	-
Công cụ, dụng cụ	3.513.576.944	-	2.746.034.456	-
Thành phẩm	285.822.373.617	-	255.435.933.322	-
Cộng	293.356.700.630	-	261.283.644.204	-

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	772.084.319	1.812.148.715
Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ	143.942.395	245.486.626
Tiền thuê đất	-	1.078.777.662
Công cụ dụng cụ xuất dùng	239.090.873	196.208.475
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	389.051.051	291.675.952
b) Dài hạn	22.055.376.891	22.516.153.900
Tiền thuê đất (*)	21.329.991.687	21.760.552.905
Chi phí sửa chữa	725.385.204	755.600.995
Cộng	22.827.461.210	24.328.302.615

(*) Trong đó: Tiền thuê đất trả trước một lần tại số 624 Âu Cơ, P.10, Q. Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với thời gian thuê đến 42 năm đã được thế chấp đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín với giá trị còn phân bổ là 21.329.991.687 VND.

204

ÔNG
Ổ PH
G NG
NG I

TPH

388

ÔNG T
HIỆM B
VỤ T
NH K
IỂM T
M VI
P. HC

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	123.897.442.814	71.650.903.723	6.943.817.755	2.179.699.872	204.671.864.164
Số tăng trong kỳ	-	290.000.000	2.079.709.092	-	2.369.709.092
- Mua trong năm	-	290.000.000	2.079.709.092	-	2.369.709.092
Số giảm trong kỳ	-	-	467.473.364	-	467.473.364
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	467.473.364	-	467.473.364
Số dư cuối kỳ	123.897.442.814	71.940.903.723	8.556.053.483	2.179.699.872	206.574.099.892
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	29.659.275.145	45.824.395.972	5.424.884.825	2.006.634.231	82.915.190.173
Số tăng trong kỳ	2.164.812.642	2.838.454.956	305.956.291	173.065.641	5.482.289.530
- Khấu hao tăng trong kỳ	2.164.812.642	2.640.262.749	305.956.291	-	5.111.031.682
- Tăng khác	-	198.192.207	-	173.065.641	371.257.848
Số giảm trong kỳ	371.257.848	-	467.473.364	-	838.731.212
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	467.473.364	-	467.473.364
- Giảm khác	371.257.848	-	-	-	371.257.848
Số dư cuối kỳ	31.452.829.939	48.662.850.928	5.263.367.752	2.179.699.872	87.558.748.491
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	94.238.167.669	25.826.507.751	1.518.932.930	173.065.641	121.756.673.991
Tại ngày cuối kỳ	92.444.612.875	23.278.052.795	3.292.685.731	-	119.015.351.401

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	87.182.953.277	91.182.001.734
Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	26.778.648.198	25.181.550.143

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND
Cộng

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	33.513.719.825	4.672.327.942	38.186.047.767
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	10.280.239.495	2.866.667.830	13.146.907.325
Khấu hao tăng trong kỳ	1.421.302.686	292.020.492	1.713.323.178
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	11.701.542.181	3.158.688.322	14.860.230.503
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	23.233.480.330	1.805.660.112	25.039.140.442
Tại ngày cuối kỳ	21.812.177.644	1.513.639.620	23.325.817.264

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm vi tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	101.888.720.014	393.100.000	102.281.820.014
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	6.682.519.816	274.410.479	6.956.930.295
Khấu hao tăng trong kỳ	592.335.912	22.643.748	614.979.660
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	7.274.855.728	297.054.227	7.571.909.955
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	95.206.200.198	118.689.521	95.324.889.719
Tại ngày cuối kỳ	94.613.864.286	96.045.773	94.709.910.059

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay	92.744.907.386	93.337.243.298

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Dự án trung tâm thương mại và căn hộ cao cấp SJI Plaza	1.878.034.091	1.878.034.091
Chi phí mở rộng Văn phòng 613 Âu Cơ	3.744.766.649	1.482.054.830
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	2.217.936.674	1.702.065.801
Cộng	7.840.737.414	5.062.154.722

12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Ngư Nghiep Hùng Hậu	18.525.475.986	18.525.475.986	18.663.475.986	18.663.475.986
Công ty TNHH MTV Thủy Sản Hiếu Lê CM	3.958.595.400	3.958.595.400	7.120.360.544	7.120.360.544
Công ty TNHH Hùng Cá	26.101.332.500	26.101.332.500	24.812.852.500	24.812.852.500
Các đối tượng khác	76.607.797.866	76.607.797.866	80.118.520.060	80.118.520.060
Cộng	125.193.201.752	125.193.201.752	130.715.209.090	130.715.209.090

Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	326.740	326.740	-
Thuế nhập khẩu	-	933.543	933.543	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.215.953.906	1.586.464.468	4.996.987.852	5.805.430.522
Thuế thu nhập cá nhân	472.185.952	724.361.767	456.784.030	739.763.689
Thuế tài nguyên	20.828.480	22.442.560	39.260.800	4.010.240
Tiền thuê đất	2.950.725.427	37.759.347	2.213.950.166	774.534.608
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	12.659.693.765	2.377.288.425	7.713.243.131	7.323.739.059

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Chi phí phải trả khác	50.270.548	43.956.008
Cộng	50.270.548	43.956.008

15. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	7.204.788.521	12.384.834.367
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT, BHTN	5.040.113.963	6.296.937.892
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	95.230.600	114.871.600
Phải trả khác	2.069.443.958	5.973.024.875
b) Dài hạn	11.692.480.000	11.854.775.000
Công ty CP Phát triển Hùng Hậu – Nhận góp vốn Hợp tác kinh doanh dự án căn hộ cao cấp SJ1 Plaza	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP Thủy sản Hùng Hậu	7.692.480.000	7.854.775.000
Cộng	18.897.268.521	24.239.609.367
c) Phải trả khác là các bên liên quan		
Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	486.978.455.705	486.978.455.705	550.598.188.815	504.920.032.938	441.300.299.828	441.300.299.828
- Vay ngắn hạn (*)	468.307.765.978	468.307.765.978	541.543.790.106	494.353.695.847	421.117.671.719	421.117.671.719
+ Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	22.968.744.419	22.968.744.419	29.973.085.386	28.335.065.397	21.330.724.430	21.330.724.430
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	155.311.852.000	155.311.852.000	170.586.310.300	164.858.785.300	149.584.327.000	149.584.327.000
+ Ngân hàng TMCP Á Châu (ACB)	31.376.563.800	31.376.563.800	50.308.953.669	51.813.651.869	32.881.262.000	32.881.262.000
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	66.743.673.000	66.743.673.000	89.772.292.600	76.393.139.600	53.364.520.000	53.364.520.000
+ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	179.684.377.088	179.684.377.088	182.158.409.825	150.963.744.270	148.489.711.533	148.489.711.533
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	1.722.555.671	1.722.555.671	8.244.738.326	11.489.309.411	4.967.126.756	4.967.126.756
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000	10.500.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả (**)	18.670.689.727	18.670.689.727	9.054.398.709	10.566.337.091	20.182.628.109	20.182.628.109
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	4.996.400.000	4.996.400.000	2.646.400.000	2.432.200.000	4.782.200.000	4.782.200.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	9.970.116.000	9.970.116.000	4.550.058.000	5.420.058.000	10.840.116.000	10.840.116.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	3.704.173.727	3.704.173.727	1.857.940.709	2.714.079.091	4.560.312.109	4.560.312.109

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

16. Vay và nợ thuê tài chính (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b) Dài hạn (**)	61.978.333.795	61.978.333.795	1.484.000.000	9.128.498.709	69.622.832.504	69.622.832.504
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	22.263.500.000	22.263.500.000	1.484.000.000	2.720.500.000	23.500.000.000	23.500.000.000
+ Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	38.096.256.000	38.096.256.000	-	4.550.058.000	42.646.314.000	42.646.314.000
+ Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	1.618.577.795	1.618.577.795	-	1.857.940.709	3.476.518.504	3.476.518.504
Cộng	548.956.789.500	548.956.789.500	552.082.188.815	514.048.531.647	510.923.132.332	510.923.132.332

c) Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

(*) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		Phương thức đảm bảo
			USD	VND	
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1922500241	12 tháng		149.454.000.000	Thế chấp
	LD1922500241	12 tháng	254.800,00	5.857.852.000	Thế chấp
	CVL.DN.1900.230620	12 tháng		13.991.000.000	Thế chấp
	CVL.DN.1900.230620	12 tháng	669.620,00	15.394.563.800	Thế chấp
	CVL.DN.1900.230620	12 tháng		1.991.000.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000936	6 tháng		12.885.000.000	Thế chấp
	1606-LAV-202000936	6 tháng	2.342.700,00	53.858.673.000	Thế chấp
Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV)	01/2020/1777831/HĐTD	12 tháng		179.684.377.088	Thế chấp
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank (Việt Nam) (UOB)	UOB/HCMC/CASL/20234	6 tháng		22.968.744.419	Tín chấp
Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TP Bank)	71/2021/HĐTD/BCH/01	12 tháng		1.722.555.671	Tín chấp
Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam	2020-00058-000	6 tháng		10.500.000.000	Tín chấp
Cộng				468.307.765.978	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(**) Chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

+ Chi tiết các khoản vay dài hạn:

Bên cho vay	Số hợp đồng vay	Thời hạn vay	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		Cộng VND	Phương thức đảm bảo
			Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND		
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín (Sacombank)	LD1511700300	120 tháng	3.200.040.000	9.866.390.000	13.066.430.000	Thế chấp
	LD1623700103	120 tháng	870.000.000	-	870.000.000	Thế chấp
	LD1623700088	60 tháng	4.530.000.000	20.385.000.000	24.915.000.000	Thế chấp
	LD1728500607	120 tháng	1.370.076.000	7.844.866.000	9.214.942.000	Thế chấp
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát triển Nông thôn (AGR)	1606-LAV-202000812	60 tháng	296.400.000	1.113.500.000	1.409.900.000	Thế chấp
	LAV201600721	120 tháng	4.700.000.000	21.150.000.000	25.850.000.000	Thế chấp
Cộng			14.966.516.000	60.359.756.000	75.326.272.000	

+ Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam để mua máy móc, thiết bị, xe ô tô. Chi tiết các khoản thuê như sau:

Số hợp đồng thuê	Thời hạn thuê	Số dư nợ gốc tại ngày cuối kỳ		
		Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
2017-00028-001	60 tháng	3.134.324.928	783.581.214	3.917.906.142
2019-00016-001	48 tháng	281.119.175	355.873.735	636.992.910
2019-00057-001	48 tháng	288.729.624	479.122.846	767.852.470
Cộng		3.704.173.727	1.618.577.795	5.322.751.522

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

17. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Đơn vị tính: VND						
Số dư đầu năm trước	211.012.440.000	46.428.827.960	(10.100.000)	4.508.887.768	24.899.803.456	286.839.859.184
Tăng vốn trong năm trước	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
- Chia cổ tức bằng cổ phiếu	10.548.160.000				(10.548.160.000)	-
Lãi trong năm trước					19.598.623.061	19.598.623.061
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi					(502.409.687)	(502.409.687)
Trích quỹ đầu tư phát triển				502.409.687	(502.409.687)	-
Chia cổ tức bằng tiền từ lợi nhuận năm 2019					(12.660.140.400)	(12.660.140.400)
Giảm khác (thủ lao HĐQT)					(753.614.530)	(753.614.530)
Số dư cuối năm trước	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Số dư đầu năm nay	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	19.531.692.213	292.522.317.628
Lãi trong kỳ này					5.914.193.131	5.914.193.131
Giảm khác (thủ lao HĐQT)					(467.370.597)	(467.370.597)
Số dư cuối kỳ này	221.560.600.000	46.428.827.960	(10.100.000)	5.011.297.455	24.978.514.747	297.969.140.162

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	%	Số đầu năm VND	%
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	108.219.380.000	48,844	108.219.380.000	48,844
Tổng Công ty Thủy sản Việt Nam - Công ty Cổ phần	21.091.230.000	9,519	21.091.230.000	9,519
Vốn góp của các cổ đông khác	92.249.990.000	41,637	92.249.990.000	41,637
Cộng	221.560.600.000	100	221.560.600.000	100

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Vốn góp của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	221.560.600.000	211.012.440.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	221.560.600.000	211.012.440.000
Cổ tức đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	22.156.060	22.156.060
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	22.156.060	22.156.060
- Cổ phiếu phổ thông	22.156.060	22.156.060
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	1.010	1.010
- Cổ phiếu phổ thông	1.010	1.010
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	22.155.050	22.155.050
- Cổ phiếu phổ thông	22.155.050	22.155.050
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng (mười nghìn đồng)

18. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại		
+ USD	52.091,00	5.179,69
+ EUR	194,87	194,87

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	530.230.315.082	580.171.374.215
Cộng	530.230.315.082	580.171.374.215

b) Doanh thu đối với các bên liên quan

Xem thuyết minh Báo cáo tài chính phần VII.1

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	616.455.124	-
Cộng	616.455.124	-

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	529.613.859.958	580.171.374.215
Cộng	529.613.859.958	580.171.374.215

4. Giá vốn hàng bán

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	484.281.059.363	526.928.337.657
Cộng	484.281.059.363	526.928.337.657

5. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	996.921.833	308.738.972
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.996.060.532	635.447.704
Cộng	2.992.982.365	944.186.676

6. Chi phí tài chính

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	18.637.883.223	19.602.854.451
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.587.441.486	1.133.945.749
Cộng	20.225.324.709	20.736.800.200

20473

ÔNG T
Ủ PHẢI
G NG
NG H

TP. HCM

1386

ÔNG T
HIỆM T

VỤ T
INH K

KIỂM T
AM VU

TP. HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
a) Chi phí bán hàng	11.466.576.544	13.266.172.520
Chi phí nhân viên	3.348.373.743	2.762.092.849
Chi phí vận chuyển và bảo hiểm hàng hóa	6.063.488.319	3.433.197.810
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.054.714.482	7.070.881.861
b) Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.977.640.313	9.072.564.700
Chi phí nhân viên quản lý	5.539.839.338	5.771.337.900
Chi phí khấu hao tài sản cố định	213.244.276	161.482.455
Các khoản chi phí quản lý khác	3.224.556.699	3.139.744.345

8. Thu nhập khác

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	163.636.364	90.909.091
Thu nhập khác	124.645.085	145.382.047
Cộng	288.281.449	236.291.138

9. Chi phí khác

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hành chính, chậm nộp, truy thu thuế	382.424.715	296.969.270
Chi phí khác	61.440.529	7.935.838
Cộng	443.865.244	304.905.108

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thu nhập từ hoạt động chế biến trong thủy sản nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 15% theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.500.657.599	11.043.071.844
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	937.001.161	759.868.232
- Các khoản điều chỉnh tăng	937.001.161	759.868.232
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	8.437.658.760	11.802.940.076
Trong đó:		
+ Lợi nhuận tính thuế 15%	2.021.345.678	3.733.301.656
+ Lợi nhuận tính thuế 20%	6.416.313.082	8.069.638.420
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.586.464.468	2.173.922.932

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	462.912.976.889	516.998.820.199
Chi phí nhân công	36.996.559.324	45.339.457.407
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.439.334.520	8.107.073.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.671.216.050	19.455.356.860
Chi phí khác bằng tiền	8.646.962.091	12.407.463.264
Cộng	537.667.048.874	602.308.171.195

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ như sau:

Tiền lương, thưởng của thành viên Hội đồng Quản Trị có tham gia điều hành và Ban Tổng Giám đốc là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay	VND
Ông Tổng Văn Tùng	Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020	334.208.573
Ông Từ Thanh Phụng	Tổng Giám đốc	Đến ngày 22/12/2020	94.279.836
Bà Nguyễn Thị Phương Như	Phó Tổng Giám đốc		200.534.783
Ông Nguyễn Văn Dol	Phó Tổng Giám đốc		217.459.193
Bà Nguyễn Thị Nga	Phó Tổng Giám đốc	Từ ngày 22/12/2020	109.715.819
Cộng			956.198.204

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thù lao của các thành viên Hội đồng Quản Trị là:

Họ và tên	Chức vụ	Năm nay VND
Bà Phạm Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch	29.700.000
Ông Từ Thanh Phụng	Phó Chủ tịch	24.750.000
Ông Trần Thanh Hương	Thành viên	25.245.000
Bà Huỳnh Thanh	Thành viên	22.275.000
Ông Tôn Thất Diên Khoa	Thành viên	22.275.000
Cộng		124.245.000

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Doanh thu dịch vụ	405.222.177

Cho đến ngày cuối kỳ, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu, (phải trả) VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hùng Hậu	Bên liên quan	Phải trả người bán Phải thu khách hàng Phải trả khác	(56.601.145) 1.123.244.590 (4.000.000.000)
Công ty TNHH Ngư Nghiệp Hùng Hậu	Công ty con	Phải trả người bán	(18.525.475.986)

3. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu ở trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Từ 01/10/2020 đến 31/03/2021 VND	Từ 01/10/2019 đến 31/03/2020 VND
Xuất khẩu	130.175.101.230	170.387.045.235
Trong nước	399.438.758.728	409.784.328.980
Cộng	529.613.859.958	580.171.374.215

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là sản xuất chế biến thủy sản nên không trình bày báo cáo bộ phận.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh được lấy theo số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/10/2019 đến 31/03/2020 đã được soát xét và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 9 năm 2020 đã được kiểm toán.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Trong kỳ kế toán từ 01/10/2020 đến 31/03/2021, Công ty không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty hoạt động liên tục.

Người lập biểu / Kế toán trưởng



Phạm Thị Bích Như

Ngày 14 tháng 5 năm 2021



Tổng Giám đốc

Tổng Văn Tùng

